

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**
Số: 1040/CBTT-SHP-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.**

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam
 - Mã chứng khoán: SHP
 - Địa chỉ trụ sở chính: 51A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.
 - Điện thoại: 026 3371.1171
 - Điện thoại liên hệ: 028 3820.7795, Fax: 028 3820.7794
 - Email: thuydienmiennam@shp.vn
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13/08/2025 tại đường dẫn www.shp.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Đính kèm:

- Công văn số 1036/SHP-TCKT ngày 12/08/2025 về việc “Giải trình biên động lợi nhuận”;
- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Thành Tú Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh phúc**

Số: ~~1036~~./SHP-TCKT
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận

Tp.HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán TP HCM.

Căn cứ vào khoản 4 điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin, Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (SHP) xin được giải trình biến đổi lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: triệu đồng

Kết quả sản xuất kinh doanh				
Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	Chênh lệch tăng, giảm	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
Doanh thu và thu nhập khác	206.744	157.521	49.223	31,25%
Tổng chi phí	121.833	127.233	(5.400)	(4,24)%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	72.038	27.197	44.841	164,87%

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2025 lãi 72.038 triệu đồng tăng 44.841 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do:

- Doanh thu và thu nhập khác tăng chủ yếu là do doanh thu phát điện 6 tháng đầu năm tăng 48.676 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Năm nay điều kiện thủy văn thuận lợi, mùa mưa đến sớm lưu lượng bình quân nước về hồ chứa của 3 nhà máy cao hơn so với cùng kỳ năm trước. Nhờ đó, sản lượng điện phát tăng đáng kể (34,93%), kéo theo doanh thu tăng 31,25% so với cùng kỳ năm 2024.

- Chi phí: Tổng chi phí 6 tháng đầu năm 2025 giảm 5.400 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Chi phí giảm chủ yếu do:

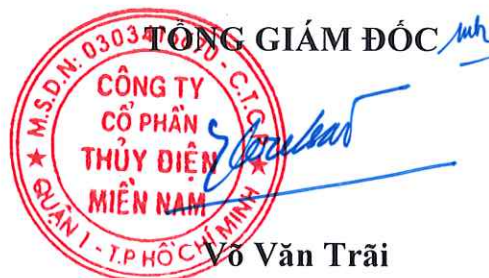
+ Chi phí lãi vay giảm nhờ dư nợ gốc vay giảm dần qua các năm. Đồng thời, Công ty đã tất toán khoản nợ vay còn lại vào tháng 04/2025;

+ Chi phí khấu hao tài sản cố định cũng giảm dần theo thời gian sử dụng tài sản.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, P.TCKT (Liên).



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

51A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 2 Bảo Lộc

Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trác Thanh Điền	Chủ tịch chuyên trách
Ông Võ Văn Trãi	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Tam	Thành viên độc lập
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Thị Kiều Oanh	Thành viên
Ông Trịnh Phi Anh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Văn Trãi	Tổng Giám đốc kiêm người đại diện theo pháp luật
Ông Đào Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Võ Thái	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Mai Quang Trung	Thành viên
Bà Võ Thị Như Lệ	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Thu Huệ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Võ Văn Trỗi
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Số: 0113/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2025, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Hồng Quân
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2758-2025-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		236.965.448.700	309.432.083.325
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	75.081.563.639	48.963.623.029
1. Tiền	111		24.753.780.716	6.963.623.029
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.327.782.923	42.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22.013.746.584	16.770.363.845
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	22.013.746.584	16.770.363.845
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		133.574.329.959	237.169.314.590
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	130.989.348.675	236.061.550.356
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	781.138.847	760.012.409
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.803.842.437	347.751.825
IV. Hàng tồn kho	140		5.760.362.508	5.804.875.706
1. Hàng tồn kho	141	9	5.760.362.508	5.804.875.706
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		535.446.010	723.906.155
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	460.429.793	723.906.155
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		75.016.217	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.074.566.784.260	1.135.027.994.545
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.317.025.425	6.013.900.425
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	5.312.025.425	5.312.025.425
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	5.000.000	701.875.000
II. Tài sản cố định	220		1.059.247.130.804	1.111.915.592.606
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.056.527.267.167	1.109.195.728.969
- Nguyên giá	222		3.112.005.073.777	3.111.890.073.777
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.055.477.806.610)	(2.002.694.344.808)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.719.863.637	2.719.863.637
- Nguyên giá	228		3.315.309.947	3.315.309.947
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(595.446.310)	(595.446.310)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.395.932.617	1.571.279.313
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.395.932.617	1.571.279.313
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	5.243.382.739
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	-	5.243.382.739
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.606.695.414	10.283.839.462
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	7.606.695.414	10.283.839.462
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.311.532.232.960	1.444.460.077.870

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		168.705.940.555	105.775.522.508
I. Nợ ngắn hạn	310		168.705.940.555	105.775.522.508
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.508.324.525	3.067.167.124
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	27.286.984.169	30.886.434.005
3. Phải trả người lao động	314		-	10.626.400.039
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.466.251.126	2.630.336.781
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	126.021.598.997	24.861.746.374
6. Vay ngắn hạn	320		-	29.000.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.422.781.738	4.703.438.185
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.142.826.292.405	1.338.684.555.362
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.142.826.292.405	1.338.684.555.362
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.012.063.520.000	1.012.063.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.012.063.520.000	1.012.063.520.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.330.913.498	28.330.913.498
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		102.431.858.907	298.290.121.864
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		30.393.952.791	2.359.407.591
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		72.037.906.116	295.930.714.273
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.311.532.232.960	1.444.460.077.870


Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu


Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng


Võ Văn Trãi
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

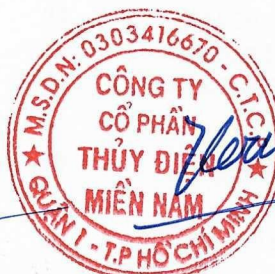
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01		204.775.919.697	156.100.460.040
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10	20	204.775.919.697	156.100.460.040
3. Giá vốn hàng bán	11	21	109.295.845.271	111.494.933.202
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		95.480.074.426	44.605.526.838
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.877.010.489	1.114.972.938
6. Chi phí tài chính	22	24	646.878.082	4.206.282.543
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		646.878.082	4.206.282.543
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	11.868.948.691	11.174.791.156
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		84.841.258.142	30.339.426.077
9. Thu nhập khác	31		91.061.425	306.006.769
10. Chi phí khác	32		21.715.667	357.200.037
11. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		69.345.758	(51.193.268)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		84.910.603.900	30.288.232.809
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	12.872.697.784	3.091.243.289
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		72.037.906.116	27.196.989.520
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	682	255


Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu


Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng


Võ Văn Trãi
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

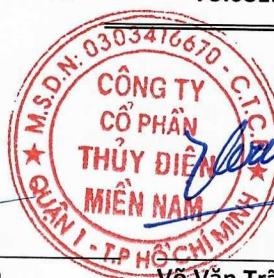
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	84.910.603.900	30.288.232.809
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	52.783.461.802	63.511.554.913
Lãi tiền gửi ngân hàng	05	(545.820.292)	(270.027.397)
Chi phí lãi vay	06	646.878.082	4.206.282.543
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	137.795.123.492	97.736.042.868
Thay đổi các khoản phải thu	09	104.762.663.706	131.454.456.415
Thay đổi hàng tồn kho	10	456.923.076	1.662.023.855
Thay đổi các khoản phải trả	11	(11.649.815.589)	(13.569.901.842)
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.940.620.410	(9.104.381.822)
Tiền lãi vay đã trả	14	(696.766.027)	(4.299.265.861)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.146.240.268)	(8.937.675.927)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.160.945.520)	(6.576.378.051)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(184.963.870)	(43.250.000)
2. Tiền chi cho các khoản tiền gửi ngân hàng	23	-	(20.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(184.963.870)	(20.043.250.000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	4.329.006.969
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(29.000.000.000)	(30.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(150.998.658.800)	(101.116.441.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(179.998.658.800)	(126.787.434.531)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	26.117.940.610	41.534.235.104
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	48.963.623.029	58.887.637.630
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	75.081.563.639	100.421.872.734

Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng

Võ Văn Trãi
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4103002486 ngày 13 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 7 năm 2014 với mã chứng khoán là SHP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 118 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 115 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở), đào tạo nghề, bán buôn máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy cơ khí, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Công ty đang sở hữu và vận hành nhà máy thủy điện Đa'Mbri, công suất lắp máy là 75 MW (2 tổ máy), nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 (2 tổ máy), công suất lắp máy là 34 MW và nhà máy thủy điện Đa Siat, công suất lắp máy là 13,5 MW (2 tổ máy).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	04 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán Điện và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	160.587.426	40.647.818
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.593.193.290	6.922.975.211
Các khoản tương đương tiền (i)	50.327.782.923	42.000.000.000
	75.081.563.639	48.963.623.029

(i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng là từ 4,0% đến 4,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 0,5% đến 3,9%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	22.013.746.584	16.770.363.845
b. Dài hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	5.243.382.739

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, với thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất 5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	130.989.348.675	236.061.550.356

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Ban Đền bù Giải phóng Mặt bằng Huyện Bảo Lâm	330.955.900	330.955.900
Công ty TNHH Thủy lực Yến Linh	-	301.136.363
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ V.T.T.N	226.422.764	-
Khác	223.760.183	127.920.146
	781.138.847	760.012.409
b. Dài hạn		
Voith Hydro Private Limited (i)	5.312.025.425	5.312.025.425

(i) Khoản ứng trước cho nhà cung cấp liên quan đến hợp đồng số 76/2024.HD-TB-SHP ngày 20 tháng 10 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam và Voith Hydro Private Limited nhằm mục đích cung cấp thiết bị và dịch vụ liên quan kèm theo – Lô 01: Cung cấp bánh xe công tác nhà máy thủy điện Đa M'brì với tổng giá trị hợp đồng là 1.043.826 Đô la Mỹ, hiệu lực hợp đồng trong vòng 20 tháng và thời gian giao hàng là 14 tháng kể từ ngày bắt đầu hợp đồng, tức là từ ngày 06 tháng 12 năm 2024.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi	927.142.212	206.182.877
Các khoản đặt cọc (i)	694.875.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	181.825.225	77.996.884
Phải thu hộ thuế thu nhập cá nhân	-	63.572.064
	1.803.842.437	347.751.825
b. Dài hạn		
Các khoản đặt cọc dài hạn	5.000.000	701.875.000

(i) Các khoản đặt cọc ngắn hạn thể hiện hợp đồng thuê nhà số 279/HĐ-QLVP ký ngày 05 tháng 5 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam và Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được gia hạn đến ngày 14 tháng 6 năm 2026 theo Phụ lục số 05 ký ngày 10 tháng 6 năm 2024.

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, không có hàng tồn kho nào suy giảm giá trị thuần có thể thực hiện cần lập dự phòng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	330.307.708	591.294.570
Khác	130.122.085	132.611.585
	460.429.793	723.906.155
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn (i)	7.273.219.792	9.796.371.082
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	268.373.370	377.562.585
Khác	65.102.252	109.905.795
	7.606.695.414	10.283.839.462

(i) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 và nhà máy thủy điện Đa Siat đã hoàn thành và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	2.399.352.949.513	705.794.619.617	5.587.631.811	1.154.872.836	3.111.890.073.777
Tăng trong kỳ	-	115.000.000	-	-	115.000.000
Số dư cuối kỳ	2.399.352.949.513	705.909.619.617	5.587.631.811	1.154.872.836	3.112.005.073.777
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	1.292.488.722.127	704.486.813.365	4.675.653.045	1.043.156.271	2.002.694.344.808
Khấu hao trong kỳ	52.282.157.200	391.576.260	87.088.356	22.639.986	52.783.461.802
Số dư cuối kỳ	1.344.770.879.327	704.878.389.625	4.762.741.401	1.065.796.257	2.055.477.806.610
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	<u>1.106.864.227.386</u>	<u>1.307.806.252</u>	<u>911.978.766</u>	<u>111.716.565</u>	<u>1.109.195.728.969</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.054.582.070.186</u>	<u>1.031.229.992</u>	<u>824.890.410</u>	<u>89.076.579</u>	<u>1.056.527.267.167</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 771.930.994.485 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 722.266.444.035 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	2.719.863.637	595.446.310	3.315.309.947
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	595.446.310	595.446.310
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	595.446.310	595.446.310
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ	2.719.863.637	-	2.719.863.637

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 595.446.310 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 595.446.310 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án nhà máy năng lượng mặt trời	252.000.000	252.000.000
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2	1.381.941.118	143.654.266
Khác	761.991.499	1.175.625.047
	2.395.932.617	1.571.279.313

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải trả cho bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Xây dựng Việt Oanh	1.283.583.122	223.422.580
Công ty TNHH Thiết bị Khôi Nguyên	810.945.338	-
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng 779	58.464.668	314.496.191
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	585.401.800
Công ty TNHH Tiến Phát	-	421.200.000
Khác	1.183.481.435	1.135.047.993
b. Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	171.849.962	387.598.560
	3.508.324.525	3.067.167.124

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	3.983.077.200	15.223.067.800	14.253.603.689	4.952.541.311
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.377.900.569	12.872.697.784	17.146.240.268	10.104.358.085
Thuế tài nguyên	4.165.283.095	20.926.772.170	17.802.522.735	7.289.532.530
Thuế thu nhập cá nhân	1.003.170.589	2.819.124.827	3.560.063.125	262.232.291
Phí dịch vụ môi trường rừng	7.357.002.552	6.987.151.260	9.665.833.860	4.678.319.952
Thuế khác	-	4.144.993.703	4.220.009.920	(75.016.217)
	30.886.434.005	62.973.807.544	66.648.273.597	27.211.967.952
Trong đó:				
Các khoản phải thu	-			75.016.217
Các khoản phải nộp	30.886.434.005			27.286.984.169

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đa'Mbri	2.358.000.000	2.358.000.000
Chi phí lãi vay trích trước	-	49.887.945
Chi phí khác	108.251.126	222.448.836
	2.466.251.126	2.630.336.781

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả	125.935.412.600	23.918.191.400
- Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	76.288.835.000	-
- Cổ đông khác	49.646.577.600	23.918.191.400
Phải trả nhân viên Công ty	25.934.697	941.567.974
Các khoản phải trả, phải nộp khác	60.251.700	1.987.000
	126.021.598.997	24.861.746.374



18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Số dư đầu năm trước	1.012.063.520.000	28.330.913.498	315.941.424.591	1.356.335.858.089
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	295.930.714.273	295.930.714.273
Công bố cổ tức bằng tiền	-	-	(303.619.056.000)	(303.619.056.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(9.962.961.000)	(9.962.961.000)
Số dư cuối kỳ trước	1.012.063.520.000	28.330.913.498	298.290.121.864	1.338.684.555.362
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Số dư đầu kỳ này	1.012.063.520.000	28.330.913.498	298.290.121.864	1.338.684.555.362
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	72.037.906.116	72.037.906.116
Công bố cổ tức bằng tiền (i)	-	-	(253.015.880.000)	(253.015.880.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(14.880.289.073)	(14.880.289.073)
Số dư cuối kỳ này	1.012.063.520.000	28.330.913.498	102.431.858.907	1.142.826.292.405

(i) Theo Nghị quyết số 41/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 và lợi nhuận lũy kế các năm trước như sau:

- Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 13.624.789.073 đồng;
- Trích quỹ thưởng người quản lý công ty với số tiền là 1.255.500.000 đồng;
- Chia cổ tức với tỷ lệ 25% tiền mặt trên mệnh giá cổ phần, tương ứng với số tiền 253.015.880.000 đồng, trong đó:
 - + Công ty chi trả đợt 1: 15% cổ tức bằng tiền vào ngày 27 tháng 3 năm 2025;
 - + Công ty chi trả đợt 2: 10% cổ tức bằng tiền dự kiến vào tháng 10 năm 2025.

Số lượng cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	101.206.352	101.206.352
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>101.206.352</i>	<i>101.206.352</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.206.352	101.206.352
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>101.206.352</i>	<i>101.206.352</i>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 07 tháng 5 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 1.012.063.520.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.012.063.520.000 đồng).

Cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	494.471.060.000	48,86%	494.471.060.000	48,86%
Công ty TNHH Năng Lượng REE	112.206.490.000	11,09%	112.206.490.000	11,09%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiê	156.210.800.000	15,43%	104.579.030.000	10,33%
Samarang Ucits – Samarang Asian Prosperity	-	0,00%	51.631.770.000	5,10%
Cổ đông khác	249.175.170.000	24,62%	249.175.170.000	24,62%
	1.012.063.520.000	100%	1.012.063.520.000	100%

19. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 20 và số 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

20. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu từ bán điện	204.775.919.697	156.100.460.040

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của điện đã bán	109.295.845.271	111.494.933.202

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí vật liệu, công cụ	1.096.727.493	1.594.959.863
Chi phí nhân công	19.295.899.729	19.406.582.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.783.461.802	63.511.554.913
Chi phí thuế tài nguyên	20.926.772.170	14.433.032.854
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	3.492.190.500	3.492.190.500
Phí dịch vụ môi trường rừng	6.987.151.260	5.178.311.460
Chi phí khác	16.582.591.008	15.053.092.038
	121.164.793.962	122.669.724.358

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính thể hiện tổng lãi tiền gửi ngân hàng trong kỳ đã phát sinh.

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính thể hiện tổng chi phí lãi vay trong kỳ đã phát sinh.

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	6.772.329.021	6.454.704.814
Chi phí thuê văn phòng	1.389.750.000	1.324.696.667
Chi phí khấu hao tài sản cố định	229.005.240	242.338.572
Khác	3.477.864.430	3.153.051.103
	11.868.948.691	11.174.791.156

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	84.910.603.900	30.288.232.809
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: các chi phí không được khấu trừ	278.381.554	589.659.037
Thu nhập tính thuế	85.188.985.454	30.877.891.846
Thu nhập tính thuế ở mức ưu đãi thuế suất doanh nghiệp 10%	41.982.298.138	30.843.350.808
Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%	43.206.687.316	34.541.038
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.839.567.276	3.091.243.289
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	33.130.508	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.872.697.784	3.091.243.289

Ba nhà máy thủy điện của Công ty được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế theo quy định hiện hành như sau:

Hai nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 và Đa Siat được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, 2 nhà máy này bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2010, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2013, từ năm 2014 là năm đầu tiên hai nhà máy được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hai dự án. Từ năm 2025, hai nhà máy chịu thuế suất 20%.

Riêng nhà máy thủy điện Đa M'brì chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, nhà máy Đa M'brì bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2014, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2017, và năm 2025 là năm thứ tám nhà máy này được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế	72.037.906.116	27.196.989.520
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(3.045.544.935)	(1.367.546.681)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	68.992.361.181	25.829.442.839
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	101.206.352	101.206.352
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	682	255

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ này được tạm tính theo tỷ lệ 4,23% lợi nhuận sau thuế. Tỷ lệ này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo Nghị quyết 41/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025. Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ trước được tính toán lại dựa trên số liệu cuối cùng được phê duyệt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng theo Nghị quyết này.

Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	2.714.446.667	1.324.696.667

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Từ 1 năm trở xuống	3.089.504.735	2.966.142.035
Từ 2 năm đến 5 năm	2.055.175.007	3.477.792.757
Sau năm năm	14.636.795.517	14.935.190.071
	19.781.475.259	21.379.124.863

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện:

- Các khoản thanh toán cho việc thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 425 m², đáo hạn vào ngày 14 tháng 6 năm 2026.
- Các khoản cam kết thuê đất đối với phần diện tích không được miễn tiền thuê đất được tạm tính dựa trên giá tiền thuê trên hợp đồng thuê đất, giá tiền thuê đất sẽ được tính lại theo quy định hiện hành của pháp luật. Hiện Công ty đang làm việc với các cơ quan liên quan để thực hiện xử lý hồ sơ miễn giảm tiền thuê đất cho thời gian thuê còn lại.
 - o Theo Quyết định số 5249/QĐ-CT ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 09 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đức Trọng xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 511.359 m².
 - o Theo Quyết định số 4536/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 03 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Siat và công trình nhà máy thủy điện Đa'Mbri. Thời gian miễn tiền thuê đất kể từ ngày 22 tháng 9 năm 2006 với tổng diện tích đất thuê được miễn là 2.612.029 m² và kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 với diện tích đất thuê là 539.300 m².
 - o Theo Quyết định số 4553/QĐ-CT ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 03 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đa Huoai xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa'Mbri. Thời gian miễn tiền thuê đất kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 với diện tích đất thuê được miễn là 1.599.900 m² và kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2012 với diện tích đất thuê là 3.036,04 m².
 - o Theo Quyết định số 1962/QĐ-CTLĐO ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định việc miễn tiền thuê đất cho thời gian ưu đãi còn lại tính từ ngày 22 tháng 9 năm 2024 (ngày hết hạn miễn theo Quyết định số 4536/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 2016) cho phần diện tích sử dụng xây dựng công trình nhà máy thủy điện Đa Siat là 496.139 m². Theo Thông báo số 5179/TB-CTLĐO ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, thông báo về việc không đủ điều kiện miễn tiền thuê đất cho thời gian thuê còn lại kể từ ngày 22 tháng 9 năm 2024 cho phần diện tích của các công trình phụ trợ khác là 2.155.890 m².
 - o Theo Quyết định số 4754/QĐ-CT ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 09 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Lâm Hà xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 84.562 m².
 - o Theo Quyết định số 4875/QĐ-CT ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian 15 năm đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa'Mbri. Thời gian miễn tiền thuê đất kể từ ngày 16 tháng 9 năm 2013 với diện tích đất thuê được miễn là 518.000 m².

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của nhà máy điện. Công ty chưa ước tính được giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên vì chưa có đủ thông tin cần thiết và đáng tin cậy.

311250
CHI NH
ÔNG TY
KIỂM T
DELOI
VIỆT N
7 - TP. HỒ

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Điện lực miền Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Ti	Cổ đông lớn
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	Công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực miền Nam
Công ty Mua bán Điện	Công ty thuộc Tập đoàn EVN
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	Công ty thuộc Tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Công ty thuộc Tập đoàn EVN
Công ty Điện lực Đắk Nông	Công ty thuộc Tổng Công ty Điện lực miền Trung
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện miền Trung	Công ty thuộc Tổng Công ty Điện lực miền Trung
Công ty Điện lực Lâm Đồng	Công ty thuộc Tổng Công ty Điện lực miền Nam
Công ty Thí nghiệm Điện miền Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Điện lực miền Nam
Công ty Dịch vụ Điện lực miền Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Điện lực miền Nam

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu		
Công ty Mua bán Điện	171.289.202.101	130.945.483.747
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	33.486.717.596	25.154.976.293
	<u>204.775.919.697</u>	<u>156.100.460.040</u>
Mua hàng		
Công ty Điện lực Lâm Đồng	759.484.528	822.959.255
Công ty Thí nghiệm Điện miền Nam	88.470.000	410.778.883
Công ty Dịch vụ Điện lực miền Nam	-	263.521.892
Công ty Điện lực Đắk Nông	229.240.397	213.019.862
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	180.728.000	74.750.000
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện miền Trung	71.467.159	37.440.824
	<u>1.329.390.084</u>	<u>1.822.470.716</u>
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Điện lực miền Nam	74.170.659.000	49.447.106.000
Công ty TNHH Năng lượng REE	16.830.973.500	11.220.649.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Ti	15.686.854.500	10.457.903.000
	<u>106.688.487.000</u>	<u>71.125.658.000</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6)		
Công ty Mua bán Điện	120.443.724.074	228.268.599.417
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	10.545.624.601	7.792.950.939
	130.989.348.675	236.061.550.356
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)		
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	95.547.600	338.967.504
Công ty Điện lực Đắk Nông	76.302.362	48.631.056
	171.849.962	387.598.560
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 17)		
Tổng Công ty Điện lực miền Nam	49.447.106.000	-
Công ty TNHH Năng lượng REE	11.220.649.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tih	15.621.080.000	-
	76.288.835.000	-

Theo Nghị quyết số 41/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025, Công ty đã thông báo chia cổ tức với tỷ lệ 25% bằng tiền mặt trên mệnh giá cổ phần. Theo đó, Công ty đã tạm ứng 15% cổ tức bằng tiền vào ngày 27 tháng 3 năm 2025, phần còn lại dự kiến chi bằng tiền vào tháng 10 năm 2025.

Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Trác Thanh Điền	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)	300.106.000	108.000.000
Ông Đoàn Đức Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị không chuyên trách (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)	4.826.000	57.653.000
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên Hội đồng Quản trị	53.126.000	68.876.000
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên Hội đồng Quản trị	53.126.000	68.876.000
Ông Nguyễn Trọng Tam	Thành viên Hội đồng Quản trị	53.126.000	68.876.000
Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2023)	-	4.559.000
Bà Nguyễn Thị Kiều Oanh	Thành viên Hội đồng Quản trị	53.126.000	64.317.000
Ông Trịnh Phi Anh	Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)	48.858.000	18.400.000
Ông Võ Văn Trãi	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Người đại diện theo pháp luật	342.878.000	347.696.200
Ông Đào Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc	432.731.998	289.177.600
Ông Trương Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2024)	-	215.577.600
Bà Nguyễn Thành Tú Anh	Kế toán trưởng	408.216.394	264.031.200
Ông Võ Thái	Trưởng Ban Kiểm soát	54.740.000	68.876.000
Ông Mai Quang Trung	Thành viên Ban Kiểm soát	53.126.000	67.686.000
Bà Võ Thị Như Lệ	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025)	13.440.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Huệ	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025)	39.686.000	67.686.000
		1.911.112.392	1.780.287.600

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 115.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 184.963.870 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 0 đồng, là chi phí lãi vay phát sinh trong năm chưa được thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 49.887.945 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 680.660.703 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 134.840.411 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong năm mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

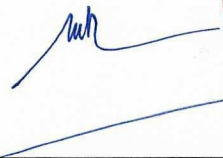
Tiền cổ tức đã trả trong năm không bao gồm số tiền 125.935.412.600 đồng, là cổ tức công bố chi trả bằng tiền mặt phát sinh từ các năm trước và năm nay chưa được thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 23.918.191.400 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 01 tháng 7 năm 2025, Công ty nhận được thông báo Người nộp thuế chuyển địa điểm số 12021/TB-CCTKV02 ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chi Cục thuế Khu vực II. Công ty đã hoàn tất mọi nghĩa vụ về thuế tại Chi Cục thuế Khu vực II trước khi chuyển địa điểm.

Ngày 17 tháng 7 năm 2025, Công ty đã được Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 17 để thay đổi địa chỉ Trụ sở chính sang 51A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 2 Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.


Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu


Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng


Võ Văn Trãi
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

